

**CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG  
MEDIPLANTEX**

Số: 30/2022/CV-MP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước**

**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

- Mã chứng khoán: MED

- Địa chỉ: 358 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

- Số điện thoại: 024.3864 3363

Fax: 024.3864 1584

- Email: [tuyen.med@gmail.com](mailto:tuyen.med@gmail.com)

**Loại thông tin công bố:**  định kỳ  bất thường theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022 và giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn: <http://www.mediplantex.com/vi/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**CÔNG TY CP DƯỢC TRUNG ƯƠNG  
MEDIPLANTEX**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Trần Hoàng Dũng*

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Hà Nội, tháng 04 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>501,243,298,939</b>	<b>344,464,680,287</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>194,904,685,223</b>	<b>46,200,542,801</b>
1. Tiền	111		171,904,685,223	14,200,542,801
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,000,000,000	32,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>28,400,000,000</b>	<b>48,400,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	28,400,000,000	48,400,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>175,494,307,120</b>	<b>150,828,963,966</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	126,732,994,143	113,942,698,118
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,702,759,146	12,210,892,882
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	29,845,937,207	25,462,756,342
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787,383,376)	(787,383,376)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>92,447,222,621</b>	<b>87,404,904,761</b>
1. Hàng tồn kho	141		92,884,586,216	88,017,265,676
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(437,363,595)	(612,360,915)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9,997,083,975</b>	<b>11,630,268,759</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	232,286,713	2,728,428,331
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	9,764,797,262	8,901,840,428
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>166,042,618,480</b>	<b>156,062,600,293</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>8</b>	<b>4,363,135,000</b>	<b>4,363,135,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		4,363,135,000	4,363,135,000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40,236,008,692</b>	<b>42,097,286,437</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	40,236,008,692	42,097,286,437
- Nguyên giá	222		154,579,581,884	154,208,045,703
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(114,343,573,192)	(112,110,759,266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	-
- Nguyên giá	228		270,200,000	270,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270,200,000)	(270,200,000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>85,929,742,745</b>	<b>74,381,171,973</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	85,929,742,745	74,381,171,973
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>35,513,732,043</b>	<b>35,221,006,883</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35,513,732,043	35,221,006,883
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>667,285,917,419</b>	<b>500,527,280,580</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

**MẪU SỐ B01a - DN**

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>506,635,987,823</b>	<b>334,874,535,744</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>506,635,987,823</b>	<b>334,874,535,744</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	60,549,540,069	43,708,184,538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16,264,251,266	18,735,555,416
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà	313	17	69,711,091	1,999,363,447
4. Phải trả người lao động	314		4,255,406,370	5,392,292,255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	87,500,001	35,985,091
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	345,683,094,776	193,191,206,699
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	76,786,081,542	68,667,045,590
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,940,402,708	3,144,902,708
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>160,649,929,596</b>	<b>165,652,744,836</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>160,636,596,278</b>	<b>165,634,411,517</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62,800,950,000	62,800,950,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62,800,950,000	62,800,950,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29,425,200,000	29,425,200,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69,782,414,151	69,782,414,151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1,371,967,873)	3,625,847,366
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,625,847,366	6,341,366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4,997,815,239)	3,619,506,006
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>13,333,318</b>	<b>18,333,319</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		13,333,318	18,333,319
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>667,285,917,419</b>	<b>500,527,280,580</b>

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

MẪU SỐ B02a- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	78,595,966,871	99,882,106,097	78,595,966,871	99,882,106,097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	691,200	199,134,776	691,200	199,134,776
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78,595,275,671	99,682,971,321	78,595,275,671	99,682,971,321
4. Giá vốn hàng bán	11	23	62,930,612,213	75,208,127,373	62,930,612,213	75,208,127,373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15,664,663,458	24,474,843,948	15,664,663,458	24,474,843,948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	186,131,123	385,614,373	186,131,123	385,614,373
7. Chi phí tài chính	22	25	807,538,732	1,100,106,677	807,538,732	1,100,106,677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		787,281,136	1,051,265,211	787,281,136	1,051,265,211
8. Chi phí bán hàng	25	26	1,780,582,081	5,906,293,297	1,780,582,081	5,906,293,297
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	16,646,904,094	13,250,686,931	16,646,904,094	13,250,686,931
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,384,230,326)	4,603,371,416	(3,384,230,326)	4,603,371,416
11. Thu nhập khác	31		22,550,090	481,327,426	22,550,090	481,327,426
12. Chi phí khác	32	27	1,636,135,002	36,104,461	1,636,135,002	36,104,461
13. Lợi nhuận khác	40		(1,613,584,912)	445,222,965	(1,613,584,912)	445,222,965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4,997,815,238)	5,048,594,381	(4,997,815,238)	5,048,594,381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	1,034,193,147	-	1,034,193,147
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,997,815,238)	4,014,401,234	(4,997,815,238)	4,014,401,234
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(796)	496	(796)	496

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Người lập



Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng



Lê Thị Trang Nhung



Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4,997,815,238)	5,048,594,381
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,227,813,925	2,523,269,723
- Các khoản dự phòng	03	(174,997,320)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(136,929,092)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(139,970,720)	(743,335,018)
- Chi phí lãi vay	06	787,281,136	1,051,265,211
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2,434,617,309)	7,879,794,297
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19,384,424,428)	(52,490,448,685)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,867,320,540)	(7,015,939,236)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	172,110,494,224	59,734,339,338
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,203,416,458	384,569,717
- Tiền lãi vay đã trả	14	(823,266,227)	(807,740,147)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(249,985,558)	(882,506,083)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(204,500,000)	(635,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	146,349,796,620	6,167,069,201
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(20,935,651,273)	(4,852,575,248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	22,549,090	929,090,909
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20,000,000,000	4,000,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	623,054,508	28,313,454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(290,047,675)	104,829,115
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	46,882,253,479	41,521,387,917
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(38,763,217,527)	(43,941,986,745)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,474,642,475)	(117,634,375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	2,644,393,477	(2,538,233,203)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	148,704,142,422	3,733,665,113
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	46,200,542,801	53,182,624,417
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	194,904,685,223	56,916,289,530

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc

Trần Hoàng Dũng

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 01001084304 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc công ty**

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **Công cụ tài chính**

Các khoản lợi nhuận mà công ty nhận được từ các chi nhánh được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.



*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, tiền thuê các cửa hàng xăng dầu và một số khoản chi phí trả trước khác.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Chi phí thuê đất được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

#### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

#### **Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:*

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá...

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2,428,842,807	2,433,158,367
Tiền gửi ngân hàng	169,475,842,416	11,767,384,434
Các khoản tương đương tiền	23.000.000,000	32,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>194,904,685,223</u></b>	<b><u>46,200,542,801</u></b>

**6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	11,274,963,819	9,108,254,558
Công ty TNHH một thành viên Dược Phẩm An Hy	15,381,583,676	14,103,034,689
Công ty Cổ phần Dược RIO	-	-
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền bắc	32,354,858,706	28,168,624,882
Công ty Cổ phần Dược Medi hà nội	12,574,630,233	10,892,186,589
Công ty Cổ phần Daquangphar	4,355,744,363	4,491,578,003
Công ty Cổ phần TP và TBYT Bắc sơn	14,176,028,475	9,482,361,525
CTCP TM và DP Hưng việt	2,878,840,892	3,759,326,217
Bệnh viện YHCT bộ công an	4,197,866,475	2,931,413,175
Các khoản phải thu khách hàng khác	29,538,477,504	31,005,918,480
<b>Cộng</b>	<b><u>126,732,994,143</u></b>	<b><u>113,942,698,118</u></b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/03/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>29,845,937,207</b>	-	<b>25,462,756,342</b>	-
Ký cược, ký quỹ	3,151,201	-	3,151,201	-
Tạm ứng	724,207,300	-	739,087,855	-
BHXH, BHYT, BHTN	118,440,000	-	132,433,402	-
Phải thu hàng ủy thác	28,801,005,210	-	23,837,152,040	-
Lãi tiền gửi dự thu	125,282,738	-	630,915,616	-
Phải thu khác	73,850,758	-	120,016,228	-
<b>Dài hạn</b>	<b>4,363,135,000</b>	-	<b>4,363,135,000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	4,363,135,000	-	4,363,135,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>34,209,072,207</u></b>	-	<b><u>29,825,891,342</u></b>	-

## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	53,882,940,457	21,836,745	58,645,984,307	21,836,745
Công cụ, dụng cụ	2,630,600,294	-	1,915,769,576	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,360,793,117	-	11,755,492,311	-
Thành phẩm	12,955,242,421	415,526,850	15,429,228,925	590,524,170
Hàng hoá	55,009,926	-	270,790,556	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>92,884,586,216</b>	<b>437,363,595</b>	<b>88,017,265,676</b>	<b>612,360,915</b>

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>232,286,713</b>	<b>2,728,428,331</b>
Chi phí bảo hiểm tài sản	9,297,080	39,138,080
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	222,989,633	2,689,290,251
<b>Dài hạn</b>	<b>35,513,732,043</b>	<b>35,221,006,883</b>
Chi phí sửa chữa	833,293,440	504,645,575
Chi phí công cụ dụng cụ	531,942,316	537,698,371
Tiền thuê đất tại Nhà máy 2	3,630,053,787	3,660,220,437
Tiền thuê đất tại khu công nghệ cao Hòa lạc	30,518,442,500	30,518,442,500
Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>35,746,018,756</b>	<b>37,949,435,214</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2022

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sản xuất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	270,200,000	270,200,000
Thanh lý nhượng bán	-		-
Tại ngày 31/03/2022	-	270,200,000	270,200,000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	270,200,000	270,200,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	-	270,200,000	270,200,000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	-	-	-

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/03/2022</u> VND	<u>01/01/2022</u> VND
Máy móc thiết bị NM GMP EU	510,373,941	510,373,941
Chi phí sửa chữa NM2	18,170,551,934	14,458,470,283
Dự án TT KH công nghệ dược và NM ứng dụng SX DP	67,248,816,870	59,412,327,749
	<u>85,929,742,745</u>	<u>74,381,171,973</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MÃU SỐ B09a - DN

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	58,633,540,312	81,998,406,313	12,652,669,891	799,437,187	123,992,000	154,208,045,703
Mua trong kỳ	-	340,155,000	-	31,381,181	-	371,536,181
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	58,633,540,312	82,338,561,313	12,652,669,891	830,818,368	123,992,000	154,579,581,884
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2022	34,829,443,395	69,286,738,342	7,304,759,554	583,824,947	105,993,028	112,110,759,266
Khấu hao trong kỳ	763,635,336	1,130,983,568	322,489,818	13,545,330	2,159,874	2,232,813,926
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	35,593,078,731	70,417,721,910	7,627,249,372	597,370,277	108,152,902	114,343,573,192
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2022	23,804,096,917	12,711,667,971	5,347,910,337	215,612,240	17,998,972	42,097,286,437
Tại ngày 31/03/2022	23,040,461,581	11,920,839,403	5,025,420,519	233,448,091	15,839,098	40,236,008,692

## 14. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Khách hàng	31/03/2022				01/01/2022			
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thẻ thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740	Trên 3 năm	247,156,740	-	247,156,740
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729	Trên 3 năm	167,803,729	-	167,803,729
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000	Trên 3 năm	176,863,000	-	176,863,000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996	Trên 3 năm	141,899,996	-	141,899,996
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911	Trên 3 năm	53,659,911	-	53,659,911
<b>Cộng</b>		<b>787,383,376</b>	<b>-</b>	<b>787,383,376</b>		<b>787,383,376</b>	<b>-</b>	<b>787,383,376</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH hóa dược Hoài phương	708,618,750	708,618,750	2,869,125,000	2,869,125,000
Sinopharm china	3,520,190,137	3,520,190,137	3,533,918,137	3,533,918,137
Shanghai Linzyme Biosciences Ltd ,China	1,779,400,000	1,779,400,000	1,776,300,000	1,776,300,000
Công ty cổ phần Dược liệu Quốc tế	1,550,292,450	1,550,292,450	920,720,850	920,720,850
LIPOID GMD , GERMANY	1,187,216,994	1,187,216,994	1,462,702,783	1,462,702,783
Công ty cổ phần Bao bì và in Nông Nghiệp	2,269,628,328	2,269,628,328	699,365,863	699,365,863
Công ty TNHH Dược Thái Nam	2,384,915,190	2,384,915,190	93,366,000	93,366,000
Công ty TNHH thương mại và sản xuất Đông Âu	2,617,729,388	2,617,729,388	1,327,761,907	1,327,761,907
Phải trả cho các đối tượng khác	44,531,548,832	44,531,548,832	31,024,923,998	31,024,923,998
<b>Cộng</b>	<b>60,549,540,069</b>	<b>60,549,540,069</b>	<b>43,708,184,538</b>	<b>43,708,184,538</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN DUỆC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch	12,395,133,922	12,395,133,922	24,429,471,178	10,146,783,120	26,677,821,980	26,677,821,980
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	7,474,644,976	7,474,644,976	10,324,581,648	1,991,210,026	15,808,016,598	15,808,016,598
Ngân hàng TMCP MB- CN Điện biên phủ	16,020,422,815	16,020,422,815	10,977,358,390	7,623,086,715	19,374,694,490	19,374,694,490
Ngân hàng TMCP BIDV Sở giao dịch Vay cá nhân	8,753,308,704	8,753,308,704	-	8,753,308,704	-	-
<i>Văn phòng Bắc giang</i>	24,023,535,173	24,023,535,173	1,150,842,263	10,248,828,962	14,925,548,474	14,925,548,474
<i>HCM</i>	24,023,535,173	24,023,535,173	1,150,842,263	10,248,828,962	14,925,548,474	14,925,548,474
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>68,667,045,590</b>	<b>68,667,045,590</b>	<b>46,882,253,479</b>	<b>38,763,217,527</b>	<b>76,786,081,542</b>	<b>76,786,081,542</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18,664,174	47,385,690	60,892,496	5,157,368
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	776,947,669	776,947,669	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	23,760,423	23,760,423	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	249,985,558	-	249,985,558	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,184,618,851	48,149,458	1,198,161,822	34,606,487
Tiền thuế đất, thuế nhà đất	546,094,864	119,953,708	666,048,572	-
Thuế nhà thầu	-	-	-	-
Thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>1,999,363,447</b>	<b>1,021,196,948</b>	<b>2,980,796,540</b>	<b>39,763,855</b>
<b>Trong đó:</b>				
<i>Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</i>	<i>1,999,363,447</i>			<i>69,711,091</i>
<i>Thuế và các khoản phải thu nhà nước</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lãi vay	-	35,985,091
Chi phí bán hàng	87,500,001	-
<b>Cộng</b>	<b>87,500,001</b>	<b>35,985,091</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>345,683,094,776</b>	<b>193,191,206,699</b>
Kinh phí công đoàn	243,563,500	123,933,000
BHXH, BHYT, BHTN, BH TNLĐ-BNN	24,714,350	-
Phải trả hàng ủy thác	29,312,290,632	24,051,815,838
Cổ tức phải trả	2,678,653,817	8,153,296,292
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	153,246,524,994	364,050,000
Công ty Cổ phần công nghiệp TM Tân phú cường	160,000,000,000	160,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	177,347,483	498,111,569
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>345,683,094,776</b>	<b>193,191,206,699</b>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	62,800,950,000	29,425,200,000	64,782,414,151	24,746,626,360	181,755,190,511				
Lãi trong năm	-	-	-	3,619,506,006	3,619,506,006				
Phân phối lợi nhuận	-	-	5,000,000,000	(24,740,285,000)	(19,740,285,000)				
Tại ngày 31/12/2021	62,800,950,000	29,425,200,000	69,782,414,151	3,625,847,366	165,634,411,517				
Lãi trong kỳ	-	-	-	(4,997,815,238)	(4,997,815,238)				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(1)	(1)				
Tại ngày 31/03/2022	62,800,950,000	29,425,200,000	69,782,414,151	(1,371,967,873)	160,636,596,278				

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2022		01/01/2022		Tỷ lệ sở hữu
	VND	Tỷ lệ sở hữu	VND	Tỷ lệ sở hữu	
Ông Trần Hoàng Dũng	5,000,000,000	7.96%	5,000,000,000	7.96%	
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13,809,500,000	21.99%	13,809,500,000	21.99%	
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10,656,250,000	16.97%	10,656,250,000	16.97%	
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3,500,000,000	5.57%	3,500,000,000	5.57%	
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	3,596,610,000	5.73%	267,901,000	0.43%	
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7,137,500,000	11.37%	7,137,500,000	11.37%	
Các cổ đông cá nhân khác	19,101,090,000	30.42%	22,429,799,000	35.72%	
Cộng	62,800,950,000	100%	62,800,950,000	100%	

**Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,280,095	6,280,095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu phổ thông	6,280,095	6,280,095
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/03/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	27,042.73	46,785.36
- EUR	340.09	6,390.27

**22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>78,595,966,871</b>	<b>99,882,106,097</b>
- Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	77,797,928,071	98,192,867,930
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	798,038,800	1,689,238,167
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>691,200</b>	<b>199,134,776</b>
- Hàng bán bị trả lại	691,200	6,586,286
- Giảm khác	-	192,548,490
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>78,595,275,671</b>	<b>99,682,971,321</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	62,755,614,893	75,208,127,373
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	174,997,320	-
<b>Cộng</b>	<b>62,930,612,213</b>	<b>75,208,127,373</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117,421,630	295,571,535
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	68,709,493	90,042,838
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cổ tức nhận được	-	-
<b>Cộng</b>	<b>186,131,123</b>	<b>385,614,373</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	787,281,136	1,051,265,211
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20,257,596	48,841,466
Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>807,538,732</b>	<b>1,100,106,677</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Quý 1 năm 2022</u>	<u>Quý 1 năm 2021</u>
	VND	VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1,780,582,081</b>	<b>5,906,293,297</b>
Chi phí nhân viên	120,750,662	2,855,039,100
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	6,341,549	7,984,122
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	700,370,372	1,874,933,091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280,026,871	291,413,149
Chi phí khác	673,092,627	876,923,835
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>16,646,904,094</b>	<b>13,250,686,931</b>
Chi phí lương nhân viên	12,929,662,522	8,352,420,474
Chi phí vật liệu quản lý	445,725,245	375,917,396
Chi phí khấu hao tài sản cố định	862,274,918	955,614,171
Chi phí thuê đất, thuế đất	63,734,874	5,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	947,980,526	975,255,757
Chi phí khác	1,397,526,009	2,586,479,133
<b>Cộng</b>	<b>18,427,486,175</b>	<b>19,156,980,228</b>

27. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22,549,090	481,327,426
Các khoản thu nhập khác	1,000	-
<b>Cộng</b>	<b>22,550,090</b>	<b>481,327,426</b>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Các khoản bị phạt, truy thu thuế	1,636,135,000	2,347,368
Giá trị còn lại TSCĐ (điều chỉnh giảm do hỏng)	-	33,563,943
Các khoản khác	2	193,150
<b>Cộng</b>	<b>1,636,135,002</b>	<b>36,104,461</b>

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,997,815,238)	5,048,594,381
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1,782,159,000	122,371,354
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
- Trừ: Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	1,782,159,000	122,371,354
<b>Tổng Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(3,215,656,238)</b>	<b>5,170,965,735</b>
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	-	1,034,193,147
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1,034,193,147

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,997,815,238)	4,014,401,234
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	900,000,000
	(4,997,815,238)	3,114,401,234
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>		
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,280,095	6,280,095
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>(796)</b>	<b>496</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B09a - DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Chức vụ	1,596,408,000	1,740,200,000
--	---------	---------------	---------------

Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch HĐQT	443,200,000	499,400,000
Đoàn Hồng Thúy	Chủ tịch HĐQT	128,700,000	128,400,000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	233,740,000	263,800,000
Nguyễn Tiên Phong	Ủy viên	268,808,000	279,200,000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	249,580,000	279,200,000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	39,000,000	26,000,000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	39,000,000	26,000,000
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGD	194,380,000	238,200,000

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng